

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 16-5-2019

V/v T/c chia tài sản chung, nợ chung
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Lê Thị Kim Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 07/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2019, Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 93/TB-TA ngày 08 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 09/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Th, tỉnh L (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Thanh Nga –Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Thanh Nga, Đoàn luật sư tỉnh Long An (có mặt).

- Bị đơn: Ông Võ Văn D, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện Th, tỉnh L (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở: Số 2, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Khánh, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân Minh, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Thanh Hóa Long An (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị Thu N và bị đơn Võ Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2017, các đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 21/3/2017, ngày 25/10/2017 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An, nguyên đơn Nguyễn Thị Thu N trình bày tóm tắt như sau: Bà và ông Võ Văn D kết hôn vào năm 1983, cả hai có tạo lập được các tài sản chung và nợ chung bao gồm:

- Tài sản chung: Quyền sử dụng thửa đất số 587, diện tích 1.146m², loại đất RSX; thửa đất số 615, diện tích 3.730m², loại đất RSX; thửa đất số 620, diện tích 13.142m², loại đất LUC; cùng tờ bản đồ số 13, xã T, huyện Th, tỉnh L; một phần thửa đất số 829 diện tích 6.240m², loại đất LUC, tờ bản đồ số 9, xã T, huyện Th, tỉnh L, do ông Võ Văn D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiền thu lợi tức từ việc sản xuất lúa trên các thửa đất nói trên trong năm 2014 và 2015 là 40.000.000đồng. Số tiền 16.000.000đồng có được từ việc cho ông Nguyễn Văn K, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh L thuê đất. Các khoản tiền, vàng cho vay khi hai vợ chồng còn sống chung bao gồm: Tiền cho ông Trần Văn Ân, bà Nguyễn Thị Cúc, bà Nguyễn Thị Lệ Hằng, bà Trần Thị Bé Thủy, bà Trần Thị Bé Hồng, bà Phan Thị Phương vay mà ông Võ Văn D đã thu hồi là 192.000.000đồng; Tiền, vàng cho vay chưa thu hồi gồm số tiền 22.000.000đồng và 02 chỉ vàng 24 Kr cho bà Võ Thị Nem, địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Th, tỉnh L vay. Số tiền 5.000.000đồng và 02 chỉ vàng 24Kr cho bà Trần Thị Lệ, địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh L vay. Số tiền 10.000.000đồng cho ông Nguyễn Văn Móp, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Th, tỉnh L vay. Ngoài ra, trong thời gian chung sống bà và ông D có chuyển nhượng thửa đất 680, tờ bản đồ số 9, diện tích 974m² và một phần thửa đất số 829, tờ bản đồ số 9, diện tích chuyển nhượng là 840m² cho ông Võ Văn Đậy, sinh năm 1974, Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Th, tỉnh L, nhưng các bên chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng.

- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông D có vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Thanh Hóa tổng số tiền là 150.000.000đồng. Trong thời gian còn chung sống vợ chồng đã trả được 90.000.000đồng, còn nợ 60.000.000 đồng. Sau đó bà và ông D ly hôn nên ông D đã thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nợ 60.000.000đồng này cho ngân hàng. Bà đồng ý trả lại cho ông D ½ số tiền mà ông D đã trả nợ cho ngân hàng.

Năm 2015, bà và ông D đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 68/2015/QĐST-HNGĐ ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. Khi ly hôn cả hai chưa yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Do đó, nay bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung như sau: Đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất, bà N yêu cầu được chia và nhận thừa 620. Các thửa đất số 615, 587 và một phần thửa đất 829 bà N đồng ý chia cho ông D, ông D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N tiền chênh lệch giá đất là 56.008.000đồng. Đối với các tài sản còn lại bà N yêu cầu ông D phải chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo quy định của pháp luật. Khoản tiền nợ 60.000.000đồng mà ông D đã trả cho ngân hàng, bà N đồng ý trả lại cho ông D $\frac{1}{2}$.

Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà N, ông D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận được với nhau, nên bà N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến các khoản tiền cho vay, cho thuê và tiền thu lợi tức từ việc canh tác đất. Đối với phần đất đã chuyển nhượng cho ông D thì các bên đã thỏa thuận tách ra giải quyết bằng một vụ án khác và đã thỏa thuận giải quyết xong.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, bà N xác định các yêu cầu khởi kiện còn lại là: Quyền sử dụng thửa đất số 587, diện tích 1.146m², loại đất RSX; thửa đất số 615, diện tích 3.730m², loại đất RSX; thửa đất số 620, diện tích 13.142m², loại đất LUC; cùng tờ bản đồ số 13, xã T, huyện Th, tỉnh L; một phần thửa đất số 829 diện tích 6.240m², loại đất LUC, tờ bản đồ số 9, xã T, huyện Th, tỉnh L, do ông Võ Văn D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nợ chung, bà N giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Bị đơn Võ Văn D trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà N như sau: Tình trạng hôn nhân của ông và bà N đúng như lời bà N trình bày. Số lượng tài sản chung, nợ chung của ông và bà N do bà N trình bày là phù hợp, không còn tài sản chung hay nợ chung nào khác. Ông không đồng ý với cách chia tài sản chung của bà N. Ông yêu cầu đối với thửa đất 620, 615 và 587 cần chia làm 03 (ba) phần cho ông D, bà N và con chung của bà N và ông D là Võ Thị C, sinh năm 2000. Đối với phần còn lại của thửa 829 thì không chia mà để ông tiếp tục sử dụng để dùng vào việc thờ cúng anh của ông D hiện đã mất. Về nợ chung ông đồng ý theo ý kiến của bà N. Đối với việc bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện trong các đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 21/3/2017 và 25/11/2017, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam do ông Trần Văn Nữa là đại diện theo ủy quyền có ý kiến đối với khoản nợ mà bà N và ông D tranh chấp như sau: Vào ngày 07/4/2015 vợ chồng ông Võ Văn D và bà Nguyễn Thị Thu N có vay của Ngân hàng số tiền 150.000.000đồng, ông D và bà N đã trả nợ xong khoản nợ trên cho Ngân hàng vào năm 2017. Hiện nay, Ngân hàng đang quản lý hồ sơ vay của cá nhân khách hàng Võ Văn D vay vào ngày 28/8/2018 với số tiền là 90.000.000

đồng (chín mươi triệu đồng), có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất để bảo đảm khoản nợ vay. Trong quá trình vay từ trước đến nay, ông Võ Văn D luôn thực hiện đúng hợp đồng tín dụng mà hai bên thỏa thuận, không có vi phạm gì, nên nay bà N và ông D chia tài sản chung sau ly hôn, Ngân hàng không có khởi kiện cũng không yêu cầu ông D phải trả số nợ này vì khoản nợ vay này chưa đến thời hạn trả nợ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải tranh chấp giữa các bên, nhưng kết quả không thành.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2018/HNGĐ-ST ngày 04 – 9 – 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ vào các Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 59, điểm a, c Khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 20 Luật phí, lệ phí; Điểm a Khoản 5, điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu N khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn với ông Võ Văn D.

Tổng tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu N và ông Võ Văn D là các quyền sử dụng đất của các thửa đất sau: một phần còn lại của thửa đất số 829, diện tích 6.240m², loại đất LUC, thuộc tờ bản đồ số 9; các thửa đất số 587, diện tích 1.146m², loại đất RSX; thửa đất số 615, diện tích 3.730m², loại đất RSX; thửa đất số 620, diện tích 13.142m², loại đất RSX; thuộc cùng tờ bản đồ số 13; Tất cả các thửa đất trên tọa lạc tại xã T, huyện Th, tỉnh L. Giá trị của tất cả các tài sản chung này là 1.166.328.000đồng (một tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng). Ông Võ Văn D được chia 649.308.000 đồng (sáu trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm linh tám nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Thu N được chia 517.020.000 đồng (năm trăm mười bảy triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng).

Do bà N không có nhu cầu sử dụng đất và có yêu cầu được chia theo giá trị bằng tiền đối với các quyền sử dụng đất này, ông D có nhu cầu sử dụng đối với các thửa đất này nên giao cho ông Võ Văn D được quyền sử dụng tất cả các tài sản chung là quyền sử dụng đất của các thửa đất sau: một phần còn lại của thửa đất số 829, diện tích 6.240m², loại đất LUC, thuộc tờ bản đồ số 9; thửa đất số 587, diện tích 1.146m², loại đất RSX; thửa đất số 615, diện tích 3.730m², loại đất RSX; thửa đất số 620, diện tích 13.142m², loại đất RSX, cùng tờ bản đồ số 13; Các thửa đất trên tọa lạc tại xã T, huyện Th, tỉnh L.

Buộc ông D có nghĩa vụ giao cho bà N số tiền 517.020.000đ (Năm trăm mười bảy triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng) là giá trị của phần tài sản chung mà bà N được chia.

Công nhận sự thỏa thuận của bà N và ông D về nợ chung: Bà N có nghĩa vụ trả cho ông D số tiền nợ do vay Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời kỳ hôn nhân (vay vào ngày 07/4/2015) mà ông D đã trả thay bà N là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), trong đó tiền gốc là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), tiền lãi là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Về chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tại chỗ đất tranh chấp bà do N đã tạm ứng và đã chi là 19.792.948 đồng (mười chín triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm bốn mươi tám đồng). Bà N phải chịu phần chi phí tương ứng với phần tài sản mà mình được nhận là 8.747.948 đồng (tám triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi tám đồng), ông D phải chịu và có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền chi phí tương ứng với phần tài sản mà ông D được nhận là 11.045.000 đồng (mười một triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015; nếu các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Đình chỉ đối với các yêu cầu của bà N đối với ông Võ Văn D về yêu cầu chia tài sản chung là nhà ở và các vật dụng trong nhà, phương tiện đi lại, tiền vốn cho vay chung, tiền cho thuê lại đất, tiền thu lợi từ việc canh tác đất từ năm 2015 đến nay.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 24.681.000 đồng (hai mươi bốn triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được hưởng và 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí dân sự đối với phần nợ chung mà bà N có nghĩa vụ trả cho ông D sung vào công quỹ Nhà nước. Khấu trừ vào 7.300.000 đồng (bảy triệu, ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0003890 ngày 13/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa sang án phí để thi hành, bà N còn phải nộp tiếp 19.381.000 đồng (mười chín triệu ba trăm tám mươi một nghìn đồng). Ông Võ Văn D phải chịu 29.972.000 đồng (hai mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị mà ông D được hưởng sung công quỹ nhà nước (ông D chưa nộp).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, bị đơn Võ Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm để bảo vệ cho ông là người tạo ra tài sản và nuôi con chung sau ly hôn theo luật quy định.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, nguyên đơn Nguyễn Thị Thu N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm cải sửa một phần án sơ thẩm, chia đôi thửa đất 829 cho bà và ông D bằng tiền, các phần khác bà không có ý kiến chấp nhận như án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày ý kiến như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu N xác định yêu cầu kháng cáo là: Bà đồng ý trừ đi phần diện tích 2.000m² thuộc một phần thửa 829, không tính vào tài sản chung mà đồng ý để lại cho ông D 2000m² này để thờ cúng liệt sỹ Võ Văn T. Phần 4.240m² thuộc một phần thửa 829 và các thửa đất 587, 615, 620 còn lại được xác định là tài sản chung. Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung trên bằng hiện vật, bà đề nghị được nhận toàn bộ 03 thửa 587, 615, 620, ông D nhận 4.240m² thuộc một phần thửa 829, bà sẽ hoàn lại cho ông D giá trị tài sản chênh lệch. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm bà không có kháng cáo.

Bị đơn Võ Văn D thống nhất với ý kiến của bà N là phần diện tích 2.000m² thuộc một phần thửa 829, không tính vào tài sản chung để chia, mà đây là phần đất để ông sử dụng thờ cúng liệt sỹ Võ Văn T. Đối các tài sản chung còn lại gồm 4.240m² đất thuộc một phần thửa 829, các thửa đất 587, 615, 620 thì ông không đồng ý theo yêu cầu của bà N. Ông kháng cáo đề nghị chia 4.240m² đất thuộc một phần thửa 829 cho ông để sử dụng cất nhà ở dưỡng già và sau này con ông dùng để thờ cúng ông, không chia cho bà N. Đối với phần tài sản chung còn lại là 03 thửa đất 587, 615 và 620, ông đề nghị chia làm 03 phần bằng hiện vật, trong đó ông được chia 6.006m², bà N được chia 6.006m², cháu Võ Thị C (con nuôi của bà N và ông D) được chia 6.006m². Ngoài ra, ông còn kháng cáo không đồng ý chịu chi phí đo đạc định giá ở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Các nội dung khác của án sơ thẩm ông không có kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Thị Thanh Nga phát biểu quan điểm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn như sau:

Đối với phần diện tích 2.000m² thuộc một phần thửa 829, bà N và ông D cùng thống nhất để lại cho ông D sử dụng vào mục đích thờ cúng liệt sỹ Võ Văn T, không tính vào tài sản chung để chia. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với các tài sản còn lại là 4.240m² đất thuộc một phần thửa 829, các thửa đất 587, 615, 620 bà N và ông D thống nhất đây là tài sản chung nên phải chia đôi theo quy định. Bà N và ông D đều muốn chia bằng hiện vật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà N được nhận các thửa đất 587, 615, 620. Ông D được nhận 4.240m² đất thuộc một phần thửa 829, bà N sẽ hoàn trả cho ông D giá trị tài sản chênh lệch.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai

đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà N, ông D được thực hiện đúng thủ tục luật định, đủ điều kiện để vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Bà N, ông D ly hôn vào năm 2015 nhưng chưa giải quyết chia tài sản chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả hai đều thừa nhận các thửa đất 587, 615, 620 là tài sản chung có nguồn gốc từ tiền ông D trúng xổ số trong thời kỳ hôn nhân mua được. Ông D kháng cáo yêu cầu chia 03 thửa đất này làm 03 phần trong đó có 01 phần chia cho con là cháu Võ Thị C là không có căn cứ vì cháu C không có đóng góp gì vào việc tạo lập các thửa đất này. Đối với thửa đất 829, bà N và ông D thống nhất tách một phần đất có diện tích 2.000m² để cho ông D thờ cúng liệt sỹ Võ Văn T và không tính phần này vào tài sản chung để chia, đây là sự tự nguyện của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Phần diện tích còn lại của thửa 829 là 4.240m² hai bên thống nhất là tài sản chung, nên chia theo quy định. Đối với kháng cáo của ông D liên quan đến việc không đồng ý chịu chi phí tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm là không có căn cứ, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố tụng: Kháng cáo của ông Võ Văn D và bà Nguyễn Thị Thu N được thực hiện đúng thời hạn, đúng thủ tục luật định, nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

[1.1] Các đương sự tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn, bản án sơ thẩm giải quyết chia tài sản chung, nợ chung, nhưng chỉ xác định quan hệ tranh chấp là “Chia tài sản sau khi ly hôn” là thiếu sót và chưa chính xác, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại quan hệ pháp luật cho đầy đủ và chính xác là “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”.

[1.2] Đơn kháng cáo ngày 06/9/2018 của ông Võ Văn D không nêu lý do kháng cáo, yêu cầu kháng cáo theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo yêu cầu ông D làm lại hoặc sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo là thực hiện không đúng quy định tại Điều 274 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, ông D xác định nội dung kháng cáo là đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định thửa đất 829 là tài sản chung của ông và bà N nhưng không đồng ý chia cho bà N vì trong phần đất này có 2.000m² để ông thờ cúng liệt sỹ Võ Văn T là anh ruột của ông, phần còn lại khoản 4.240m² để lại cho ông sử dụng cất nhà ở dưỡng già và sau này con ông dùng để thờ cúng ông. Đối với phần tài sản chung còn lại là 03 thửa đất 587, 615 và 620, ông đề nghị chia làm 03 phần bằng hiện vật, trong đó ông được chia 6.006m², bà N được chia 6.006m², cháu Võ Thị C (*con nuôi của bà N và ông D*) được chia 6.006m². Ngoài ra, ông không đồng ý chịu chi phí đo đạc

định giá ở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. Các nội dung khác của án sơ thẩm ông không có kháng cáo.

[1.3] Đơn kháng cáo ngày 14/9/2018 của bà Nguyễn Thị Thu N tại phần yêu cầu kháng cáo có đoạn “*các phần khác tôi không có ý kiến chấp nhận như án sơ thẩm*”, cũng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ yêu cầu kháng cáo của bà N theo quy định tại Điều 272, Điều 274 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Thu N xác định yêu cầu kháng cáo như sau: Đối với tài sản chung của bà và ông D là 04 thửa đất 587, 615, 620 và 829, bà yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung, ông D nhận toàn bộ 04 thửa đất và có trách nhiệm hoàn lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị 04 thửa đất trên. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, bà không có kháng cáo.

[1.4] Trong hồ sơ vụ án, có 01 “Tờ tường trình” ngày 13/6/2017 của cháu Võ Thị C (bút lục 127) có nội dung yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết để bà Nguyễn Thị Thu N (mẹ cháu C) trả lại 2,7 chỉ vàng 18K_r, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là không đúng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà N đã xuất trình biên nhận ngày 01/5/2019 về việc bà đã trả vàng cho cháu C. Tại phiên tòa phúc thẩm, cháu C cũng xác định đã nhận đủ số vàng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[1.5] Căn cứ vào xác định của bà N và ông D về yêu cầu kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 19/2018/HNGĐ-ST ngày 04 – 9 – 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm về nội dung liên quan đến việc chia tài sản chung liên quan đến 04 thửa đất 587, 615, 620, 829 và nội dung liên quan đến phần chi phí đo đạc, định giá ở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[1.6] Những sai sót về thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm được nêu tại các đoạn [1.1], [1.2], [1.3] và [1.4] là xuất phát từ nguyên nhân chủ quan của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của ông D, bà N liên quan đến nội dung chia tài sản chung là các thửa đất 587, 615, 620 cùng tờ bản đồ số 13 và thửa 829 tờ bản đồ số 9 tại Ấp Đ, xã T, huyện Th, tỉnh L, thấy rằng: Ông D và bà N cùng thống nhất xác định các thửa đất 587, 615, 620 cùng tờ bản đồ số 13 và thửa 829 tờ bản đồ số 9 tại Ấp Đ, xã T, huyện Th, tỉnh L là tài sản chung của cả hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa chia khi hai bên ly hôn vào năm 2015, đây là sự tự thừa nhận của các đương sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm kết luận các thửa đất 587, 615, 620 cùng tờ bản đồ số 13 và thửa 829 tờ bản đồ số 9 tại Ấp Đ, xã T, huyện Th, tỉnh L là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N và ông D và giải quyết chia tài sản chung khi có yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp, đúng pháp luật.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và ông D thống nhất đối với thửa đất 829 diện tích 6.240m² có phần 2.000m² là do cha mẹ ông D cho ông D để dùng vào mục đích thờ cúng liệt sỹ Võ Văn T (anh ruột của ông D). Hai bên xác định khi chia tài sản chung là thửa đất 829 thì phần 2.000m² được trừ ra để cho ông D thờ cúng liệt sỹ, còn lại 4.240m² thuộc một phần thửa 829 sẽ được chia. Trên cơ sở này, Hội đồng xét xử xác định phần 2000m² đất thuộc một phần thửa 829 không nhập vào khối tài sản chung của bà N, ông D để chia mà được giữ nguyên cho ông D để sử dụng vào mục đích thờ cúng liệt sỹ Võ Văn T.

[2.3] Như vậy, tài sản chung của bà N và ông D được xác định để chia gồm: Phần diện tích 4.240m² đất thuộc một phần thửa 829 trị giá 224.720.000đ; 1.146m² đất thuộc thửa 587 trị giá 48.132.000đ; 3.730m² đất thuộc thửa 615 trị giá 156.660.000đ và 13.142m² thuộc thửa 620 trị giá 630.816.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của bà N và ông D là 1.060.328.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, cả bà N và ông D đều thể hiện ý kiến muốn chia tài sản bằng hiện vật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận chia bằng hiện vật.

[2.4] Xét ý kiến của ông D về việc chia 03 phần bằng nhau đối với 03 thửa đất 587, 615 và 620, trong đó ông được chia 6.006m², bà N được chia 6.006m², cháu Võ Thị C (*con của bà N và ông D*) được chia 6.006m² và không đồng ý chia cho bà N một phần trong diện tích 4.240m² thuộc một phần thửa 829 là không phù hợp quy định của pháp luật. Bởi lẽ, cháu Võ Thị C không có đóng góp gì trong việc tạo lập nên các phần đất này. Pháp luật về hôn nhân và gia đình cũng không có quy định nào phải chia một phần tài sản chung của cha mẹ cho con khi Tòa án giải quyết chia tài sản, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông D.

[2.5] Căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì tài sản chung của bà N và ông D được chia đôi. Tuy nhiên, xét về công sức đóng góp để tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung thì ông D có công sức đóng góp nhiều hơn (*nguồn gốc tạo lập tài sản là từ nguồn tiền do ông D trúng thưởng xổ số trong thời kỳ hôn nhân, ông D là người trực tiếp canh tác, sử dụng các phần đất trên đã nhiều năm*). Do đó, Hội đồng xét xử quyết định phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N, ông D theo tỷ lệ: Bà N được chia 40% tương ứng giá trị là 424.131.200đ, ông D được chia 60% tương ứng giá trị là 636.196.800đ. Cụ thể, bà N được chia và nhận trọn thửa 615 diện tích 3.730m² trị giá 156.660.000đ, một phần thửa 587 diện tích 769m² trị giá 32.298.000đ, một phần thửa đất 620 diện tích 7.513m² trị giá 360.624.000đ, tổng giá trị đất bà N được nhận là 549.582.000đ, chênh lệch 125.450.800đ so với tỷ lệ tài sản bà N được chia, nên bà N có trách nhiệm hoàn lại cho ông D phần giá trị tài sản chênh lệch là 125.450.800đ. Ông D được chia và nhận 4.240m² đất thuộc một phần thửa 829 trị giá 224.720.000đ, một phần thửa 620 diện tích 5.629m² trị giá 270.192.000đ, một phần thửa 587 diện tích 377m² trị giá 15.834.000đ và khoản tiền 125.450.800đ chênh lệch giá trị tài sản do bà N hoàn lại.

[2.6] Đối với kháng cáo của ông D liên quan đến chi phí tố tụng (đo đạc, định giá) tại Tòa án cấp sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trong trường hợp chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu chi phí tương ứng với giá trị tài sản mà họ được chia. Tại cấp phúc thẩm có phát sinh thêm chi phí tố tụng là 2.000.000đ, chi phí tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm là 19.792.948đ, tổng chi phí tố tụng là 21.792.948đ, nên bà N phải chịu tương ứng 40% là 8.717.179đ, ông D phải chịu tương ứng 60% là 13.075.769đ. Bà N đã tạm nộp số tiền 19.792.948đ, ông D đã tạm nộp số tiền 2.000.000đ, nên ông D có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N số tiền chi phí tố tụng là 11.075.769đ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm cải sửa án sơ thẩm nên bà N và ông D không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu N, ông Võ Văn D.

Cải sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2018/HNGĐ-ST ngày 04 – 9 – 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu N được chia và nhận các tài sản sau: Thửa 615 diện tích 3.730m² trị giá 156.660.000đ, một phần thửa 587 diện tích 769m² trị giá 32.298.000đ, một phần thửa đất 620 diện tích 7.513m² trị giá 360.624.000đ. Vị trí cụ thể các phần đất bà N được chia thể hiện tại các Khu B, B1, C, C1 và D của Mảnh trích đo địa chính số 11-2019 ngày 08/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Thanh Hóa.

Ông Võ Văn D được chia và nhận các tài sản sau: 4.240m² đất thuộc một phần thửa 829 trị giá 224.720.000đ, một phần thửa 620 diện tích 5.629m² trị giá 270.192.000đ, một phần thửa 587 diện tích 377m² trị giá 15.834.000đ và khoản tiền 125.450.800đ chênh lệch giá trị tài sản do bà N hoàn lại. Vị trí cụ thể các phần đất ông D được chia thể hiện tại các Khu A và A1 của Mảnh trích đo địa chính số 11-2019 ngày 08/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Thanh Hóa và Mảnh trích đo địa chính số 10-2019 ngày 08/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Thanh Hóa.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Thu N và ông Võ Văn D đối với phần diện tích đất 2.000m² thuộc một phần thửa 829 để lại cho ông Võ Văn D thờ cúng liệt sỹ Võ Văn T mà không đưa vào chia tài sản chung.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu N có trách nhiệm hoàn lại cho ông Võ Văn D phần giá trị tài sản chênh lệch là 125.450.800đ.

Buộc ông Võ Văn D có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Thu N các phần đất được chia cho bà Nga khi án có hiệu lực pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, mà ông D chưa hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản là quyền sử dụng đất được chia cho bà N do ông D đã thế chấp trước đó (nếu có), thì ông D có trách nhiệm hoàn tất các nghĩa vụ liên quan để bà N thực hiện quyền đối với tài sản được chia theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bà Nguyễn Thị Thu N, ông Võ Văn D có quyền, nghĩa vụ liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ ở Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm) tổng cộng là 21.792.948đ: Bà N phải chịu tương ứng 40% là 8.717.179đ, ông D phải chịu tương ứng 60% là 13.075.769đ. Bà N đã tạm nộp số tiền 19.792.948đ, ông D đã tạm nộp số tiền 2.000.000đ, nên ông D có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N số tiền chi phí tố tụng là 11.075.769đ.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu N phải nộp 20.965.248đ án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia và 2.000.000đ án phí sơ thẩm đối với phần nợ chung bà N có nghĩa vụ trả cho ông D, sung Ngân sách Nhà nước. Chuyển khoản tiền tạm ứng án phí là 7.300.000đ bà N đã nộp theo biên lai thu số 0003890 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An sang thi hành án phí cho bà N, nên bà N còn phải nộp tiếp 15.665.248đ. Ông Võ Văn D phải nộp 29.447.872đ án phí sung Ngân sách Nhà nước.

5. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thu N, ông Võ Văn D mỗi người 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004264 ngày 14/9/2018 và biên lai thu số 0004262 ngày 10/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thạnh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Khánh